

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2026

Số: 26-M60/MB - TCKT
V/v: CBTT Báo cáo tài chính 6 tháng
đầu năm 2026 (đã kiểm toán)

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc (PVFCCo-PMB) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) 6 tháng đầu năm 2026 (đã kiểm toán) với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc

- Mã chứng khoán: PMB

- Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội

- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.35378256

Fax: 024.35378255

- Email: pmb@pvfcco.com.vn

Website: http://pmb.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC 6 tháng đầu năm 2026 (đã kiểm toán)

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 15/8/2026 tại đường dẫn: <http://pmb.vn>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026:

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Mua bán hàng hóa
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): 510%
- Ngày hoàn thành giao dịch: 30/06/2026

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận;

- Như trên;
- HĐQT, BKS, GD (đề b/c);
- Lưu VT, TCKT.NMLC

Tài liệu đính kèm:

- BCTC 6 tháng đầu năm 2026 (đã kiểm toán);
- Giải trình LNST thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm trước.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC ỦNG HỘ



TRƯỞNG PHÒNG TCHC
Phạm Trần Nguyễn

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Số: 26-1159 /MB - TCKT

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế BCTC
6 tháng đầu năm 2026 thay đổi trên 10% so với
cùng kỳ năm trước

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc (Công ty) giải trình lợi nhuận sau thuế BCTC 6 tháng đầu năm năm 2026 lãi và chênh lệch tăng hơn 10% so với thực hiện cùng kỳ năm 2025, do một số nguyên nhân sau:

STT	Nội dung	Đvt	Kỳ này	Kỳ trước	% Tăng (+)/giảm (-)
1	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	114.168	139.747	-18,3%
	Đạm Phú Mỹ	"	62.310	88.777	-29,8%
	NPK Phú Mỹ	"	22.588	20.004	12,9%
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	15.506	11.603	33,6%
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	2.464	2.067	19,2%
	Phân bón tự doanh	"	11.300	17.295	-34,7%
2	Đơn giá tiêu thụ	Triệu đồng/ Tấn	12,08	10,80	11,8%
	Đạm Phú Mỹ	"	12,54	10,67	17,6%
	NPK Phú Mỹ	"	11,97	11,41	4,9%
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	10,12	8,86	14,3%
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	12,30	11,53	6,7%
	Phân bón tự doanh	"	12,33	11,97	3,0%
3	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	1.399,62	1.532,14	-8,6%
	Đạm Phú Mỹ	"	781,59	947,15	-17,5%
	NPK Phú Mỹ	"	270,44	228,30	18,5%
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	156,99	102,78	52,7%
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	30,30	23,83	27,1%
	Phân bón tự doanh	"	139,27	207,04	-32,7%
	Dịch vụ, tài chính, khác	"	21,03	23,04	-8,7%
4	Giá vốn	"	1.345,85	1.480,44	-9,1%
5	Chi phí	"	30,77	32,07	-4,0%
6	Lợi nhuận trước thuế	"	22,73	19,62	15,8%
7	Lợi nhuận sau thuế	"	18,17	15,62	16,3%



Qua bảng so-sánh và phân tích cho thấy lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 tăng 15,8% so với cùng kỳ năm 2025, do một số yếu tố chính sau:

- Đơn giá tiêu thụ các mặt hàng tăng 11,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Đạm Phú Mỹ tăng 17,6%; Phân bón thương hiệu Phú Mỹ tăng 14,3%;
- Doanh thu thuần giảm 8,6% trong khi giá vốn các mặt hàng giảm 9,1% so với cùng kỳ năm trước;
- Chi phí bán hàng, quản lý giảm 4% so với cùng kỳ năm trước

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận;

- Như trên;
- HĐQT, BKS, GD (đề b/c);
- Lưu VT, TCKT.NMLC

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT



TRƯỞNG PHÒNG TCHC
Phạm Trần Nguyễn





CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam

167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, TP Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 24



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam
167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, TP Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cao Trung Kiên	Chủ tịch
Ông Bùi Tuấn Anh	Thành viên
Ông Tạ Quốc Phương	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Ông Bùi Tuấn Anh	Giám đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật
Ông Nguyễn Quang Đoàn	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Kim Anh	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2026)
Bà Đào Thị Kim Anh	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2026)
Bà Nguyễn Trà My	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Đỗ Thị Minh Tâm	Thành viên Ban Kiểm soát

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Tiến Hưng	Kế toán trưởng
----------------------	----------------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam

167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, TP Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Bùi Tuấn Anh

Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2026

500-C
G TY
HH
TOÁN
DIT
NAM
H

Số: 0171 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (gọi tắt là “Công ty”), được phê duyệt ngày 12 tháng 8 năm 2026, từ trang 04 đến trang 24, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Xuân Ánh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0723-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		313.629.816.177	234.143.364.421
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	152.121.952.195	167.903.567.812
1. Tiền	111		16.764.326.393	14.761.636.269
2. Các khoản tương đương tiền	112		135.357.625.802	153.141.931.543
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		108.179.945.103	29.247.749.696
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	13.669.252.865	6.842.944.173
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	67.929.161.239	22.350.937.465
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	26.581.530.999	53.868.058
III. Hàng tồn kho	140	9	52.377.007.630	35.260.342.304
1. Hàng tồn kho	141		52.377.007.630	36.172.305.195
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	(911.962.891)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	160		950.911.249	1.731.704.609
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	950.911.249	279.786.603
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		-	1.451.918.006
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.017.272.232	6.902.223.216
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		112.000.000	112.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	215	8	112.000.000	112.000.000
II. Tài sản cố định	220		3.964.082.839	4.385.542.058
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.964.082.839	4.385.542.058
- Nguyên giá	222		39.883.458.755	39.727.558.755
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.919.375.916)	(35.342.016.697)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		95.613.600	95.613.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(95.613.600)	(95.613.600)
III. Tài sản dài hạn khác	270		941.189.393	2.404.681.158
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	941.189.393	2.404.681.158
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		318.647.088.409	241.045.587.637

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

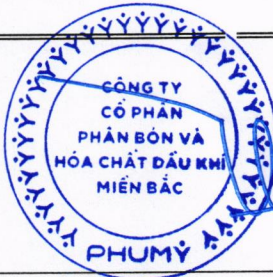
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		167.707.689.271	91.757.712.623
I. Nợ ngắn hạn	310		167.707.689.271	91.757.712.623
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	7.079.987.482	6.912.772.078
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	69.492.313.273	47.670.245.134
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		12.000.000.000	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	14	1.338.085.036	1.000.172.280
5. Phải trả người lao động	315		400.862.561	12.735.076.047
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	8.669.282.377	635.993.276
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		925.347.222	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	16	59.557.706.758	17.619.713.842
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.244.104.562	5.183.739.966
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	17	150.939.399.138	149.287.875.014
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.032.669.580	10.032.669.580
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20.906.729.558	19.255.205.434
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		6.373.877.610	3.997.910.669
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/ năm nay	420b		14.532.851.948	15.257.294.765
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		318.647.088.409	241.045.587.637

Nguyễn Mỹ Linh Chi
Người lập biểu

Nguyễn Tiến Hưng
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Anh
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

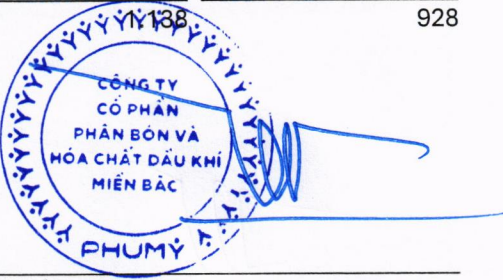
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	1.469.118.070.186	1.580.801.678.959
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	70.735.354.020	52.275.893.051
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.398.382.716.166	1.528.525.785.908
4. Giá vốn hàng bán	11	21	1.345.846.691.031	1.480.443.877.085
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		52.536.025.135	48.081.908.823
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22		1.234.638.913	1.291.435.228
7. Chi phí tài chính	23		262.733.024	87.653.424
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		262.733.024	87.653.424
8. Chi phí bán hàng	25	23	24.621.991.231	25.328.605.150
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	6.151.953.558	6.640.553.920
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+ (22-23)-(25+26))	30		22.733.986.235	17.316.531.557
11. Thu nhập khác	31		389.878	2.318.427.003
12. Chi phí khác	32		-	16.458.120
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		389.878	2.301.968.883
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		22.734.376.113	19.618.500.440
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	4.568.311.178	3.997.571.638
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		18.166.064.935	15.620.928.802
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25		928



Nguyễn Mỹ Linh Chi
Người lập biểu



Nguyễn Tiến Hưng
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Anh
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

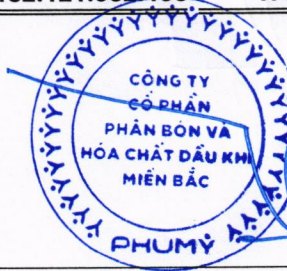
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	22.734.376.113	19.618.500.440
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	577.359.219	462.573.221
Các khoản dự phòng	03	(911.962.891)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	-	(2.035.948.181)
Chi phí đi vay	06	262.733.024	87.653.424
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	22.662.505.465	18.132.778.904
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(77.480.277.401)	(70.373.540.762)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(16.204.702.435)	26.753.855.261
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	60.751.400.521	64.258.065.381
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	792.367.119	1.214.419.522
Chi phí đi vay đã trả	14	(262.733.024)	(87.653.424)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.430.099.647)	(2.636.269.535)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.454.176.215)	(641.180.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(15.625.715.617)	36.620.475.347
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(155.900.000)	-
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	2.035.948.181
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(155.900.000)	2.035.948.181
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30)	50	(15.781.615.617)	38.656.423.528
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	167.903.567.812	139.841.793.500
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	152.121.952.195	178.498.217.028

Nguyễn Mỹ Linh Chi
Người lập biểu

Nguyễn Tiến Hưng
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Anh
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (“Công ty”), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102886450 cấp ngày 19 tháng 8 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 15 ngày 14 tháng 5 năm 2026. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 02 năm 2011.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội từ ngày 07 tháng 10 năm 2015 với mã chứng khoán là PMB.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) nắm giữ 75% vốn điều lệ. Công ty mẹ tối cao của cả Tập đoàn là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 68 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 68 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm); Tổ chức giới thiệu xúc tiến thương mại; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ kho bãi; Bán buôn hàng nông, lâm sản nguyên liệu (trừ loại lâm sản Nhà nước cấm); Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Dịch vụ tư vấn hỗ trợ sản xuất nông nghiệp (trừ loại Nhà nước cấm); Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình; Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan; Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón và sản phẩm hóa chất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Công ty.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này khi áp dụng thông tư 99/2025/TT-BTC, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo VND	Trình bày lại VND	Số sau trình bày lại VND
Các khoản tương đương tiền	112	152.979.406.874	162.524.669	153.141.931.543
Phải thu ngắn hạn khác	135	216.392.727	(162.524.669)	53.868.058

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố. Một số thông tin so sánh của kỳ trước đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 như được trình bày tại Thuyết minh số 01.

Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính

giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 03 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền, ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí thu mua có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	15
Máy móc và thiết bị	4 - 7
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Phương tiện vận tải	6
Khác	4

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí thuê văn phòng, thuê kho chờ phân bổ, chi phí mua bảo hiểm và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Tiền thuê văn phòng, thuê kho chờ phân bổ thể hiện số tiền thuê văn phòng, thuê kho cho nhiều kỳ đã được thanh toán cho bên cho thuê. Tiền thuê văn phòng, thuê kho chờ phân bổ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí mua bảo hiểm thể hiện số tiền mua bảo hiểm mà Công ty đã mua một lần cho nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn hợp đồng bảo hiểm.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí chờ phân bổ khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ kế toán.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
Tiền mặt	159.248.201	310.106.223
Tiền gửi không kỳ hạn	16.605.078.192	14.451.530.046
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	7.664.730.131	6.254.617.897
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	2.775.649.807	3.448.151.759
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	2.580.377.070	4.045.574.713
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.845.393.504	656.544.184
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam	1.738.927.680	46.641.493
Tương đương tiền (*)	135.357.625.802	153.141.931.543
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	50.098.253.424	62.030.712.329
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	33.198.762.790	28.054.089.077
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	30.044.897.260	53.038.910.959
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	22.015.712.328	10.018.219.178
	152.121.952.195	167.903.567.812

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 07 ngày đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 0,5%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: lãi suất từ 1,8%/năm đến 4,75%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
a. Các khoản phải thu ngắn hạn với bên thứ ba	2.918.993.742	-	734.323.273	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Phú Tài	918.570.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Phong Trang	432.301.364	-	-	-
- Công ty TNHH Vật tư tổng hợp Bắc Hà Tĩnh	331.877.845	-	-	-
- Công ty TNHH Khải Linh	256.194.441	-	106.905.420	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Thiệu Yên Thanh Hoá	97.192.440	-	97.553.160	-
- Công ty TNHH Vật tư nông nghiệp, Xây dựng Anh Thái	47.078.496	-	81.987.174	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Tấn Đức	18.795.240	-	87.062.040	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	816.983.916	-	360.815.479	-
b. Các khoản phải thu ngắn hạn với bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	10.750.259.123	-	6.108.620.900	-
	13.669.252.865	-	6.842.944.173	-

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên thứ ba	4.541.437.894	10.658.302
- Công ty Cổ phần Thương mại và Phân bón Gia Huy	4.498.395.400	3.005.000
- Các khoản trả trước cho người bán khác	43.042.494	7.653.302
b. Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	63.387.723.345	22.340.279.163
	67.929.161.239	22.350.937.465

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Phải thu chiết khấu từ nhà cung cấp (*)	26.291.348.999	-	-	-
- Phải thu người lao động	290.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	182.000	-	53.868.058	-
	26.581.530.999	-	53.868.058	-
b. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	112.000.000	-	112.000.000	-
	112.000.000	-	112.000.000	-

(*) Phản ánh khoản chiết khấu thương mại Công ty được hưởng từ Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP (công ty mẹ của Công ty) theo chính sách bán hàng áp dụng trong 6 tháng đầu năm 2026 của công ty mẹ nhưng chưa được thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

9. HÀNG TỒN KHO

		Số cuối kỳ		Số đầu kỳ
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	261.615.243	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	343.724.376	-	121.848.429	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.332.003.041	-	-	-
Hàng hoá	50.439.664.970	-	36.050.456.766	(911.962.891)
	52.377.007.630	-	36.172.305.195	(911.962.891)

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 911.962.891 VND (kỳ trước: 0 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tăng lên nhờ biến động giá thị trường, làm giảm nhu cầu trích lập dự phòng.

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	498.902.697	222.986.158
Các khoản khác	452.008.552	56.800.445
	950.911.249	279.786.603
b. Dài hạn		
Tiền thuê văn phòng, thuê kho trả trước	178.079.627	1.247.508.135
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	555.896.827	552.602.313
Các khoản khác	207.212.939	604.570.710
	941.189.393	2.404.681.158

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	28.077.312.198	921.772.000	2.927.746.541	7.257.434.816	543.293.200	39.727.558.755
Mua trong kỳ	-	155.900.000	-	-	-	155.900.000
Số dư cuối kỳ	28.077.312.198	1.077.672.000	2.927.746.541	7.257.434.816	543.293.200	39.883.458.755
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	28.077.312.198	624.843.775	2.620.922.113	3.475.645.411	543.293.200	35.342.016.697
Khấu hao trong kỳ	-	55.159.108	61.373.244	460.826.867	-	577.359.219
Số dư cuối kỳ	28.077.312.198	680.002.883	2.682.295.357	3.936.472.278	543.293.200	35.919.375.916
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	-	296.928.225	306.824.428	3.781.789.405	-	4.385.542.058
Tại ngày cuối kỳ	-	397.669.117	245.451.184	3.320.962.538	-	3.964.082.839

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 33.143.169.461 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 33.143.169.461 VND).

Chi tiết danh sách tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định trở lên:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá VND
Kho Hải Phòng	28.077.312.198
Cộng	28.077.312.198

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	1.049.116.993	560.902.212
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	894.450.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lộc Đức	78.718.418	761.938.499
Công ty TNHH Thương mại & Du lịch Minh Việt	48.000.000	900.000.000
Các đối tượng khác	5.009.702.071	4.689.931.367
	7.079.987.482	6.912.772.078

Công ty không có dư nợ quá hạn thanh toán và có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Phân bón Phú Quý	11.047.726.426	7.988.479.471
Công ty TNHH Vật tư Tổng hợp Bắc Hà Tĩnh	10.959.654.614	3.006.579.471
Công ty TNHH Việt Mỹ	1.395.315.217	4.985.209.236
Các khách hàng khác	46.089.617.016	31.689.976.956
	69.492.313.273	47.670.245.134

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.155.743.184	876.324.232	279.418.952
Thuế thu nhập doanh nghiệp	883.027.280	4.568.311.178	4.430.099.647	1.021.238.811
Thuế thu nhập cá nhân	117.145.000	1.593.431.334	1.673.149.061	37.427.273
	1.000.172.280	7.317.485.696	6.979.572.940	1.338.085.036

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả cán bộ nhân viên Công ty	7.935.528.063	29.400.000
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	733.754.314	606.593.276
	8.669.282.377	635.993.276

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chiết khấu thương mại phải trả (*)	55.940.090.617	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.100.000.000	17.222.029.000
Kinh phí công đoàn	12.961.600	12.940.820
Các khoản phải trả, phải nộp khác	504.654.541	384.744.022
	59.557.706.758	17.619.713.842

(*) Phản ánh các khoản chiết khấu thương mại phải trả cho Nhà Phân phối và khách hàng theo chính sách bán hàng của Công ty nhưng chưa được thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Số dư đầu kỳ	120.000.000.000	10.032.669.580	12.397.910.669	142.430.580.249
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	15.620.928.802	15.620.928.802
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(3.124.185.760)	(3.124.185.760)
Số dư cuối kỳ	120.000.000.000	10.032.669.580	24.894.653.711	154.927.323.291
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026				
Số dư đầu kỳ	120.000.000.000	10.032.669.580	19.255.205.434	149.287.875.014
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	18.166.064.935	18.166.064.935
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(4.514.540.811)	(4.514.540.811)
Cổ tức được chia (*)	-	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	120.000.000.000	10.032.669.580	20.906.729.558	150.939.399.138

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 26-41/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2026, Công ty đã thực hiện tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tỷ lệ 20% lợi nhuận sau thuế của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 với số tiền 3.633.212.987 VND, trích bổ sung 10% lợi nhuận sau thuế vượt kế hoạch năm 2025 với số tiền 881.327.824 VND. Cũng theo nghị quyết này, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 với tỷ lệ chia cổ tức/vốn điều lệ là 10%, tương ứng 1.000 VND/cổ phiếu, tổng số tiền là 12.000.000.000 VND. Toàn bộ số phải trả về cổ tức sẽ được thanh toán bằng tiền trong vòng 6 tháng kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua Nghị quyết.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp		Số đầu kỳ	
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	90.000.000.000	75%	90.000.000.000	75%
Tổng công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Nghệ An	12.000.000.000	10%	12.000.000.000	10%
Cổ đông khác	18.000.000.000	15%	18.000.000.000	15%
	120.000.000.000	100%	120.000.000.000	100%

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tài sản nhận giữ hộ

	Số cuối kỳ Tấn	Số đầu kỳ Tấn
Phân bón và sản phẩm hóa chất giữ hộ Tổng Công ty	14.095	27.276
Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần		
Phân bón và sản phẩm hóa chất giữ hộ khách hàng	19.080	28.958
	33.175	56.234

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 20 và 21.

Trong kỳ, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ trong lãnh thổ Việt Nam, Công ty không có hoạt động xuất khẩu, vì vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu Ure Phú Mỹ	817.400.876.200	977.283.175.000
Doanh thu hàng hóa khác	631.924.696.932	584.091.417.250
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.792.497.054	19.427.086.709
	1.469.118.070.186	1.580.801.678.959
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Khoản chiết khấu thương mại	70.735.354.020	52.275.893.051
	70.735.354.020	52.275.893.051
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 26)	12.978.939.214	16.120.928.554

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn Ure Phú Mỹ	748.250.798.571	910.937.004.334
Giá vốn hàng hóa khác	581.403.670.939	551.318.463.966
Giá vốn cung cấp dịch vụ	17.104.184.412	18.188.408.785
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (911.962.891)		-
	1.345.846.691.031	1.480.443.877.085

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Chi phí mua hàng hóa	1.329.654.469.610	1.462.255.468.300
Chi phí nhân công	18.399.149.048	15.925.713.360
Chi phí khấu hao tài sản cố định	577.359.219	462.573.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.857.740.492	23.820.979.225
Chi phí khác bằng tiền	6.043.880.342	9.948.302.049
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(911.962.891)	-
	1.376.620.635.820	1.512.413.036.155

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	3.676.551.936	3.925.682.553
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.778.265.461	1.888.362.570
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.472.965	41.472.965
Chi phí đồ dùng văn phòng	82.741.629	75.239.309
Thuê, phí và lệ phí	-	3.000.000
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	572.921.567	706.796.523
	6.151.953.558	6.640.553.920
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	14.722.597.112	12.000.030.807
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.975.290.719	3.744.207.870
Chi phí khấu hao tài sản cố định	535.886.254	421.100.256
Chi phí công cụ, dụng cụ	131.146.847	139.601.519
Các khoản chi phí bán hàng khác	5.257.070.299	9.023.664.698
	24.621.991.231	25.328.605.150

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4.546.875.223	3.923.700.088
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	21.435.955	73.871.550
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.568.311.178	3.997.571.638

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	22.734.376.113	19.618.500.440
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	22.734.376.113	19.618.500.440
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4.546.875.223	3.923.700.088

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
		(Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	18.166.064.935	15.620.928.802
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(4.514.540.811)	(4.489.076.387)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	13.651.524.124	11.131.852.415
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.138	928

(*) Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, số liệu trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi là số tạm tính theo kết quả kinh doanh trong kỳ. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty có thể sẽ cần điều chỉnh tương ứng khi phương án phân phối lợi nhuận năm 2026 chính thức được thông qua ở Nghị quyết phiên họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2027.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi Công ty dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày lại dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 26-41/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Công ty thông qua Phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025.

	Số đã trình bày	Số trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	15.620.928.802	15.620.928.802
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(3.124.185.760)	(4.489.076.387)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	12.496.743.042	11.131.852.415
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.041	928

Trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ này, không có giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Khí Việt Nam
Viện dầu khí Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ tối cao
Công ty mẹ
Công ty cùng Tập đoàn
Đơn vị cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.978.939.214	16.120.928.554
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	12.978.939.214	16.120.928.554
Giá trị mua hàng và dịch vụ cung cấp	1.229.987.611.253	1.315.532.537.472
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	1.229.429.149.998	1.256.232.751.250
Công ty Cổ phần bao bì Dầu khí Việt Nam	-	58.687.500.000
Viện Dầu khí Việt Nam	558.461.255	612.286.222
Nhận chiết khấu	26.291.348.999	27.238.577.700
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	26.291.348.999	27.238.577.700
Phí sử dụng nhãn hiệu của Tập đoàn	254.595.523	136.065.816
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	254.595.523	136.065.816

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	10.750.259.123	6.108.620.900
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	10.750.259.123	6.108.620.900
Phải thu khác ngắn hạn	26.291.348.999	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	26.291.348.999	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	63.387.723.345	22.340.279.163
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	63.387.723.345	22.340.279.163



Thu nhập của Ban Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc		
Ông Cao Trung Kiên	752.499.695	85.813.898
Ông Lương Anh Tuấn (miễn nhiệm ngày 26/3/2025)	15.714.285	173.465.094
Ông Bùi Tuấn Anh	872.231.023	521.328.548
Ông Tạ Quốc Phương	70.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Quang Đoàn	774.138.389	476.739.501
Kế toán trưởng		
Ông Nguyễn Tiến Hưng	615.717.207	343.830.702
Ban Kiểm soát		
Bà Nguyễn Thị Kim Anh (bổ nhiệm ngày 20/4/2026)	14.454.545	-
Bà Đào Thị Kim Anh (miễn nhiệm ngày 20/4/2026)	61.318.182	21.000.000
Bà Đỗ Thị Minh Tâm	44.500.000	15.000.000
Bà Nguyễn Trà My	44.500.000	15.000.000
	3.265.073.326	1.676.177.743

27. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.


Nguyễn Mỹ Linh Chi
Người lập biểu


Nguyễn Tiến Hưng
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Anh
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, Ngày 12 tháng 8 năm 2026